TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN HIỆP HÒA** **TỈNH BẮC GIANG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **12**/2022/DS-ST
Ngày 10/3/2022
V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HIỆP HOÀ, TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Xuân Toàn
Các Hội thẩm nhân dân:
1/ Ông Nguyễn Xuân Trường
2/ Ông Trương Đức Lâm
- Thư ký phiên toà: Bà Dương Thị Huệ-Thư ký Toà án nhân dân huyện Hiệp Hoà, tỉnh Bắc Giang.
- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hiệp Hòa tham gia phiên tòa: Ông Lê Đình Duy- Kiểm sát viên.

Trong ngày 10 tháng 3 năm 2022, tại Hội trường xét xử Toà án nhân dân huyện Hiệp Hoà, tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 23/2013/TLST-DS ngày 02 tháng 8 năm 2013 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 09/2022/QĐXXST- DS ngày 25 tháng 01 năm 2022 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Hoàng Khắc C, sinh năm 1950; Địa chỉ: Thôn T, xã H, huyện H, tỉnh B- Có mặt.

- *Bị đơn:* Bà Đồng Thị H, sinh năm 1975; Địa chỉ: Thôn T, xã H, huyện H, tỉnh B- Vắng mặt.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Nguyễn Thị Y, sinh năm 1953 (vợ ông C); Địa chỉ: Thôn T, xã H, huyện H, tỉnh B- Vắng mặt.

2. Ông Nguyễn Văn Q, sinh năm 1972 (chồng bà H); Địa chỉ: Thôn T, xã H, huyện H, tỉnh B- Vắng mặt.

- *Người làm chứng:* Ông Nguyễn Quang B, sinh năm 1948; Địa chỉ: Thôn T, xã H, huyện H, tỉnh B- Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện đề ngày 15/7/2013, bản tự khai và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn (ông Hoàng Khắc C) trình bày:

Ông làm Tổ trưởng tổ vay vốn ngân hàng cho bà con nhân dân trong thôn đã từ lâu. Khi có người đến hạn trả nợ Ngân hàng không có tiền trả gốc thì ông lại đi vay đảo sổ cho họ. Vì vậy, đầu năm 2009 bà Đồng Thị H ở thôn T, xã H có đến nhà ông đặt vấn đề vay hộ tiền, mục đích về nuôi cá Sấu kinh doanh. Ông cũng đã đến nhà bà H, ông Q thấy trong ao có nuôi trên 10 con cá Sấu nên ông đã đồng ý đi vay tiền hộ bà H, ông Q, cụ thể các lần vay như sau:

Lần 1: Ngày 14/3/2019 (âm lịch), bà H vay của ông số tiền 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng) tại nhà ông, khi vay bà H là người trực tiếp nhận tiền. Các bên có viết giấy biên nhận, bà H là người ký nhận trực tiếp.

Lần 2: 06/5/2009 (âm lịch) bà H, ông Q có vay của ông số tiền mặt là 47.000.000đ (Bốn mươi bẩy triệu đồng). Khi vay các bên có viết giấy biên nhận, bà H, ông Q là người trực tiếp ký nhận.

Lần 3: Vào ngày 29/5/2009 bà H, ông Q có vay của ông số tiền 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng), khi vay có giấy biên nhận, bà H, ông Q là người trực tiếp ký và nhận tiền.

Lần 4: Vào ngày 11/6/2009 bà H có vay của ông số tiền 10.000.000đ (Mười triệu đồng), khi vay có giấy biên nhận, bà H là người trực tiếp ký và nhận tiền.

Lần 5: Vào ngày 21/7/2009 (âm lịch) bà H có vay của ông số tiền 15.000.000đ (Mười lăm triệu đồng), khi vay có giấy biên nhận, bà H là người trực tiếp ký và nhận tiền.

Lần 6: Vào ngày 10/7/2009 (âm lịch) bà H có ký nhận nợ với ông số tiền 40.000.000đ (Bốn mươi triệu đồng), có giấy biên nhận nợ, bà H là người trực tiếp ký nhận nợ.

Lần 7: Vào ngày 16/8/2009 bà H có vay của ông số tiền 40.000.000đ (Bốn mươi triệu đồng), khi vay có giấy biên nhận, bà H là người trực tiếp ký và nhận tiền.

Sau đó đến khoảng cuối tháng 8/2009, bà H và ông Q đã tự tay thiết lập văn bản nhận đã vay của ông tổng số tiền 192.000.000đ (Một trăm chín mươi hai triệu đồng) bao gồm toàn bộ các lần vay trước đây gộp lại, ông Q và bà H đã ký nhận vào văn bản làm bằng. Bà H, ông Q hứa khi bán được cá Sấu sẽ trả. Tuy nhiên, khi vợ chồng bà H bán hết cá Sấu vẫn không trả cho ông được số tiền nào. Khi nhận nợ số tiền 192 triệu đồng thì bà H, ông Q có thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất giáp đường 296 và cả vợ chồng đã ký làm bằng, một thời gian sau cả hai vợ chồng lên nhà ông xin cho rút giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sổ đỏ) để vay tiền ngân hàng trả ông tiền, ông đã cho bà H, ông Q nhận lại sổ đỏ nhưng bà H, ông Q vẫn không thanh toán trả cho ông được số tiền nào.

Nay ông xác định giữa ông và vợ chồng bà H, ông Q sau nhiều lần vay đã tổng hợp lại chỉ còn 01 giấy vay tiền cuối cùng thể hiện bà H, ông Q còn nợ ông 192.000.000đ. Ngoài ra, giữa ông và bà H, ông Q không còn giấy nợ nào khác. Vì vậy, ông yêu cầu bà H, ông Q phải thanh toán trả cho ông số tiền vay gốc còn nợ là

192.000.000đ (Một trăm chín mươi hai triệu đồng). Ông Không yêu cầu bà H, ông Q phải trả tiền lãi cho ông, ngoài ra ông không yêu cầu gì khác.

Bị đơn (bà Đồng Thị H) trình bày:

Từ năm 2007 đến năm 2009 bà có vay tiền của ông C tổng số tiền là bao nhiêu bà không nhớ. Cũng nhiều lần bà trả tiền rồi lại vay tiếp của ông C. Nay ông C khởi kiện bà yêu cầu trả số tiền 192.000.000đ (Một trăm chín mươi hai triệu đồng) bà không đồng ý vì bà cũng đã trả cho ông C làm nhiều lần rồi. Khi trả cũng do sơ xuất không mang giấy tờ về. Bà xác định đến nay bà chưa trả hết được tiền vay của ông C nhưng số tiền nợ không phải là 192 triệu đồng, bà không còn nợ số tiền như vậy vì bà đã trả được một phần nhưng hiện bà chưa có chứng cứ, bà sẽ có trước toà vào buổi khác.

Bà xác định tất cả các mã bà vay của ông C như ông C đưa ra là đúng, nhưng trong quá trình vay bà đã trả đầy đủ lãi theo thoả thuận là 3.000đ/1 triệu/1 ngày thì ông C mới cho bà vay những mã tiếp theo. Số tiền gốc của các hợp đồng bà cũng trả được một phần nhưng bà không nhớ, bà sẽ xuất trình cho Toà án sau. Đối với mã vay ngày 16/8/2009 bà chưa nhận được đồng tiền gốc nào, lãi bà đã trả cho ông C được 02 tháng. Đối với biên nhận vay tiền không ghi ngày, tháng, năm thoả thuận vợ chồng bà vay của ông C 192.000.000đ thì bà không đồng ý vì bà cho rằng đó là bản nháp không có giá trị pháp lý. Vì vậy, bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông C.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan (bà Nguyễn Thị Y) trình bày: Bà đồng ý với ý kiến của ông C- chồng bà.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan (ông Nguyễn Văn Q) trình bày:

Ông xác định việc vay mượn giữa ông C và bà H, ông không rõ nội tình cụ thể như thế nào. Hiện nay ông cũng không biết việc thanh toán giữa bà H và ông C đã thanh toán hay chưa và thanh toán được bao nhiêu. Hiện nay bà H và ông đã sống ly thân từ lâu (từ năm 2013 đến nay). Bà H hiện nay đang sinh sống ở Hà Nội nhưng địa chỉ cụ thể ở đâu thì ông không biết. Vợ chồng chỉ liên lạc với nhau qua điện thoại, bà H chỉ về nhà khi có C việc và thời gian về cũng thất thường. Hiện nay bà H vẫn còn hộ khẩu thường trú cùng ông và trên giấy tờ ông và bà H vẫn đang là vợ chồng, nhưng trên thực tế ông và bà H không chung sống cùng nhau nữa. Ông xác định việc vay mượn giữa bà H và ông C thì ông không liên quan, ông không biết vay bao nhiêu, vay như thế nào. Mãi về sau này ông mới nghe mọi người nói thì mới biết. Ông đã nhận được các thông báo, giấy triệu tập của Toà án, nếu thu xếp được thì ông sẽ lên Toà án làm việc.

Người làm chứng (ông Nguyễn Quang B) trình bày: Ngày 19/4/2009 bà Đồng Thị H đến nhà ông nhờ ông đến nhà ông C để vay hộ bà H 40.000.000đ. Ông hỏi vay để làm gì, bà H nói để mua đất. Ông đồng ý vay hộ nhưng lãi suất hàng tháng bà H phải trả ông C. Đến tháng 7/2009 tại nhà ông giữa ông, ông C và bà H đã thoả thuận bà H nhận trả 40 triệu đồng cho ông C, ông C đã trả cho ông giấy viết vay tiền và xác định giữa ông và ông C không còn vay nợ gì nữa.

Tại phiên toà, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hiệp Hòa phát biểu ý kiến, việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xét đã đảm bảo đúng theo quy định; Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị

án cơ bản đúng quy định của pháp luật, đối với bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan về phía bị đơn không chấp hành theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án, đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng các Điều: 471; 474; 476; 477 của Bộ luật dân sự năm 2005; các Điều: 463; 466; 468; 469; Điều 288; khoản 2 Điều 357; Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 27, Điều 37 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 26; Điều 35; Điều 39; Điều 147; Điều 271; Điều 273; Điều 227; Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Hoàng Khắc C.

Buộc bà Đồng Thị H và ông Nguyễn Văn Q phải có nghĩa vụ liên đới thanh toán trả ông Hoàng Khắc C và bà Nguyễn Thị Y số tiền vay gốc còn nợ là 192.000.000đ (Một trăm chín mươi hai triệu đồng).

Về án phí: Áp dụng khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án: Bà Đồng Thị H và ông Nguyễn Văn Q phải liên đới chịu 9.600.000đ (Chín triệu sáu trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm; Ông Hoàng Khắc C không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả ông Hòang Khắc C số tiền 4.800.000đ (Bốn triệu tám trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2012/02487 ngày 02/8/2013 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hiệp Hòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. ***Về thủ tục tố tụng:***

Bà Đồng Thị H, ông Nguyễn Văn Q là bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã được Toà án triệu tập hợp lệ đến phiên toà xét xử lần thứ 2 nhưng đương sự vẫn vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1 Điều 207 và điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Toà án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt đương sự có tên nêu trên.

Căn cứ đơn khởi kiện đề ngày 15/7/2013 của ông Hoàng Khắc C đây xác định là quan hệ tranh chấp hợp đồng vay tài sản, quy định tại Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. **Về quan hệ tranh chấp**:

[2].1.Ông Hoàng Khắc C và bà Đồng Thị H, ông Nguyễn Văn Q tự nguyện thỏa thuận cho nhau vay tiền theo các hợp đồng vay đề ngày 14/3/2009 (âm lịch), ngày 06/5/2009 (âm lịch), ngày 29/5/2009, ngày 11/6/2009, ngày 10/7/2009 (âm lịch), ngày 21/7/2009 (âm lịch) và ngày 16/8/2009 (âm lịch), sau đó thoả thuận gộp vào giấy biên nhận vay không ghi ngày tháng, số tiền vay là 192 triệu đồng và bà H, ông Q gửi lại cho ông C 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, được xác nhận là hợp đồng hợp pháp được pháp luật bảo vệ.

[2].2. Xét yêu cầu của ông Hoàng Khắc C yêu cầu bà Đồng Thị H và ông Nguyễn Văn Q phải trả số tiền vay gốc, tổng là 192 triệu đồng và lời phản bác của bà Đồng Thị H xác định chỉ còn nợ của ông C một phần của số tiền vay này, giấy biên

nhận nhận vay 192 triệu đồng không ghi ngày tháng chỉ là bản nháp không có giá trị pháp lý, thấy rằng: Ông C xác định sau khi ký kết các hợp đồng vay tài sản ông C đã giao đủ cho bà Đồng Thị H, ông Nguyễn Văn Q số tiền vay của 7 lần vay, bà H, ông Q đã nhận đủ tiền vay. Do bà H, ông Q không trả được tiền lãi hàng tháng theo thoả thuận và đến hạn trả tiền ông C đã đòi bà H, ông Q nhiều lần nhưng bà H, ông Q không trả được số tiền vay gốc nào. Bà H xác định có vay của ông C 7 lần với tổng số tiền 192 triệu đồng như ông C khởi kiện và đã trả cho ông C một phần số tiền vay gốc của 7 lần vay này, tuy nhiên không xác định được số tiền đã trả cụ thể là bao nhiêu, quá trình làm việc tại Toà án hứa sẽ xuất trình chứng cứ tại Toà án nhưng đến nay vẫn không xuất trình được chứng cứ nào để chứng minh. Đối với giấy biên nhận vay tiền không đề ngày tháng năm vay, bà H, ông Q xác nhận vay của ông C số tiền 192 triệu và gửi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bà H xác định là bản nháp là không có cơ sở, vì số tiền vay trùng khớp với số tiền bà H thừa nhận vay của ông C 7 lần, giấy vay do bà H viết và bà H, ông Q đã ký xác nhận, văn bản gốc do ông C lưu giữ. Đối với ông Q xác định không có liên quan gì đến việc bà H vay tiền của ông C, Hội đồng xét xử xét thấy trong các giấy biên nhận vay tiền có một số giấy vay có cả ông Q ký nhận, số tiền vay tại thời điểm năm 2009 đối với gia đình tại nông thôn là rất lớn, ông C xác định bà H, ông Q vay tiền để phát triển kinh tế gia đình (nuôi cá Sấu). Mặt khác, quan hệ giữa bà H và ông Q là quan hệ vợ chồng, vì vậy thu nhập hợp pháp cũng như nợ của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân là thu nhập và nợ chung của vợ chồng. Căn cứ vào Điều 288 của Bộ luật dân sự và Điều 27, Điều 37 của Luật hôn nhân và gia đình thì bà H và ông Q phải chịu trách nhiệm liên đới đối với việc thanh toán tiền vay gốc còn nợ cho ông C là phù hợp. Vì vậy, xác định việc bà H, ông Q còn nợ của ông C số tiền vay gốc 192 triệu đồng là cơ căn cứ, cần buộc bà H, ông Q phải có trách nhiệm liên đới thanh toán trả ông C, bà Yến số tiền này.

[2].2. Xét việc ông Hoàng Khắc C không yêu cầu bà H, ông Q phải thanh toán lãi trên số tiền vay gốc còn nợ là tự nguyện và phù hợp với quy định của phấp luật, cần được chấp nhận.

[3]. Về án phí: Yêu cầu của ông Hoàng Khắc C được chấp nhận, vì vậy ông Hoàng Khắc C không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Bà Đồng Thị H phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng các Điều: 471;474; 476; 477 của Bộ luật dân sự năm 2005; các Điều: 463; 466; 468; 469; Điều 288; khoản 2 Điều 357; Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 27, Điều 37 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 26; Điều 35; Điều 39; Điều 147; Điều 271; Điều 273; Điều 227; Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Hoàng Khắc C.

Buộc bà Đồng Thị H và ông Nguyễn Văn Q phải có nghĩa vụ liên đới thanh toán trả ông Hoàng Khắc C và bà Nguyễn Thị Y số tiền vay gốc còn nợ là 192.000.000đ (Một trăm chín mươi hai triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Về án phí: Áp dụng khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án: Bà Đồng Thị H và ông Nguyễn Văn Q phải liên đới chịu 9.600.000đ (Chín triệu sáu trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm; Ông Hoàng Khắc C không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả ông Hòang Khắc C số tiền 4.800.000đ (Bốn triệu tám trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2012/02487 ngày 02/8/2013 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hiệp Hòa.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chốngế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Báo cho đương sự có mặt biết được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày được tống đạt bản án vắng mặt hợp lệ.

Nơi n\hận:
- *Tòa án ND tỉnh Bắc Giang*
- *VKSND tỉnh Bắc Giang;*
- *VKSND huyện Hiệp Hòa;*
- *Các đương sự;*
- *Chi cục thi hành án;*
- *Lưu.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỒNGỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Xuân Toàn